TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 11-6-2026
"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Sao Hôm

2. Ông Phạm Văn Toán

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Trang– Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 19/2026/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2026/QĐXX - HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số 82/2026/QĐST - HNGD ngày 21 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 16/10/1991. Số căn cước công dân 030191012392, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội cấp ngày 01/10/2024; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

Người nhận các văn bản tố tụng theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị P là: Chị Phạm Lê Kim C, sinh năm 2004 và chị Lê Thị Kiều N, sinh năm 1996, đều có địa chỉ: Số B T, phường C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

(Theo giấy ủy quyền ngày 06/10/2025)

- Bị đơn: Anh Lê Tuấn Đ, sinh ngày 08/02/1987. Số căn cước công dân: 020087000102, do Cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội cấp ngày 05/5/2023; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị Nguyễn Thị P và anh Lê Tuấn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 26/4/2012. Sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống hòa thuận được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm, cách sống, lối sống của cả hai không còn phù hợp. Năm 2019, chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, kể từ đó chị và anh Đ mỗi người một nơi chấm dứt quan hệ tình cảm. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ. Do làm việc ở xa, chị ủy quyền cho chị Phạm Lê Kim C và chị Lê Thị Kiều N thay mặt chị nhận các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về con chung: Chị và anh Đ có hai con chung là cháu Lê Bảo Trâm A, sinh ngày 25/10/2012 và cháu Lê Bảo Khôi N1, sinh ngày 03/10/2015. Từ khi mâu thuẫn vợ chồng các con chung do chị chăm sóc nuôi dưỡng, hiện cả hai con chung được chị nhờ bố mẹ đẻ của trông nom, chăm sóc trong thời gian chị đi làm. Về chỗ ở, điều kiện học tập và nuôi dưỡng đối với các con chung của chị được đảm bảo. Để ổn định về chỗ ở, điều kiện học tập của các con chung. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn anh Lê Tuấn Đ trình bày.

- Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, anh Đ xác định như chị P trình bày. Về thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân nhân mâu thuẫn anh Đ xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị P xảy ra từ năm 2019, nguyên nhân mâu thuẫn do có bất đồng về quan điểm và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung. Do mâu thuẫn vợ chồng, chị P về nhà bố mẹ đẻ của chị sinh sống. Đến năm 2019 chị P đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, từ đó vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi chấm dứt về mặt tình cảm. Nay chị P xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị P không còn, không thể hòa giải đoàn tụ được với nhau nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị P.

- Về con chung: Anh Đ xác định anh và chị P có hai con chung cháu Lê Bảo Trâm A, sinh ngày 25/10/2012 và Lê Bảo Khôi N1, sinh ngày 03/10/2015. Hiện các con chung do chị P và bố mẹ đẻ của chị P trông nom, chăm sóc, các con chung có nguyện vọng ở ai thì anh tôn trọng nguyện vọng của các con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thống nhất và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài sản chung, vay nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P vắng mặt và có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn anh Lê Tuấn Đ vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là đã chấp hành đúng quy định pháp Luật tố tụng dân sự theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại Tòa án; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P: Xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Lê Tuấn Đ. Về con chung: Chị P, anh Đ có 02 con chung cháu Lê Bảo Trâm A, sinh ngày 25/10/2012 và cháu Lê Bảo Khôi N1, sinh ngày 03/10/2015. Hiện chị P đang trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Nguyện vọng của các con chung xin được ở cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị P. Về điều kiện nuôi dưỡng, về chỗ ở và học tập đối với các con chung được đảm bảo. Do vậy, cần giao cho chị P được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị P và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, vay nợ chung.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn anh Lê Tuấn Đ có nơi cư trú tại tổ dân phố T, phường N, thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng. Nguyên đơn chị P vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị P và anh Lê Tuấn Đ kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 26/4/2012 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy: Về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian mâu thuẫn và thời điểm chấm dứt về quan hệ tình cảm vợ chồng giữa chị P và anh Đ phù hợp lời khai của cả hai bên, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đ xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị P không còn, không thể hòa giải đoàn tụ được với nhau. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh Đ đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P, xử cho chị P được ly hôn với anh Đ là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng và phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi dưỡng con chung: Chị P và anh Đ có 02 con chung cháu Lê Bảo Trâm A, sinh ngày 25/10/2012 và cháu Lê Bảo Khôi N1, sinh ngày 03/10/2015. Tài liệu chứng cứ đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy, các con chung cháu Trâm A, cháu K Nguyên do chị P chăm sóc nuôi dưỡng, hiện cả hai con chung được chị P nhờ bố mẹ đẻ của chị trông nom, chăm sóc trong thời gian chị đi làm. Về chỗ ở, điều kiện học tập và nuôi dưỡng đối với các con chung của chị được đảm bảo. Quá trình giải quyết vụ án, con chung cháu Lê Bảo T Anh và cháu Lê Bảo Khôi N1 có nguyện vọng xin được ở cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị P. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, cũng như ổn định về chỗ ở và học tập của các cháu, cần tiếp tục giao cho chị Nguyễn Thị P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung cháu Lê Bảo T Anh và cháu Lê Bảo Khôi N1 là phù hợp với khoản 2 Điều 81, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị P, anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị P phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại Tòa án; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Căn cứ:** Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Căn cứ**: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Lê Tuấn Đ.

- *Về nuôi dưỡng con chung:* Giao cho chị Nguyễn Thị P được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Lê Bảo Trâm A, sinh ngày 25/10/2012 và cháu Lê Bảo Khôi N1, sinh ngày 03/10/2015 đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị P tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

2. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị P và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, vay nợ chung.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Hải Phòng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0000540 ngày 13/01/2026.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật . Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *VKSND khu vực 10 – Hải Phòng;*
- *Phòng THADS khu vực 10 - Hải Phòng;*
- *UBND phường Nhị Chiểu, T.P Hải Phòng (theo GCNKH ngày 26/4/2012);*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh